

**CÔNG TY TNHH DA THUỘC
WEI TAI VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2025/CKTTMT-WT
V/v Công khai thông tin môi trường.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

953
02/10/2025

Kính gửi: UBND xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chúng tôi là: Công ty TNHH Da thuộc Wei Tai Việt Nam là chủ cơ sở “Công ty TNHH Da thuộc Wei Tai Việt Nam - Nhà máy sản xuất và gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (wet blue) với công suất da thành phẩm 6.000 tấn/năm (trong đó công suất 2.400 tấn/năm không thực hiện công đoạn tái thuộc và sấy khô tại công ty); sản xuất da bán thành phẩm 23.000 tấn/năm” tại KCN Nhơn Trạch III, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; hoạt động với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số: 6570296323 chứng nhận lần đầu ngày 21/06/2005, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 08/08/2019 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

Hiện nay, cơ sở “Công ty TNHH Da thuộc Wei Tai Việt Nam - Nhà máy sản xuất và gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (wet blue) với công suất da thành phẩm 6.000 tấn/năm (trong đó công suất 2.400 tấn/năm không thực hiện công đoạn tái thuộc và sấy khô tại công ty); sản xuất da bán thành phẩm 23.000 tấn/năm” đã được Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường số 18/GPMT-KCNKKT ngày 26/9/2025.

Căn cứ Khoản 1, Điều 102, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty chúng tôi xin gửi đến UBND xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và Giấy phép môi trường số 18/GPMT-KCNKKT ngày 26/9/2025 (đính kèm theo văn bản) để Quý cơ quan thực hiện công khai thông tin môi trường trên trang thông tin điện tử.

Kính mong Quý cơ quan xem xét.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Công ty.

CÔNG TY TNHH DA THUỘC
WEI TAI VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC



HUANG YU HSIANG

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Da thuộc Wei Tai Việt Nam tại Văn bản số WT09/2025 ngày 11 tháng 9 năm 2025 về việc cấp giấy phép môi trường của cơ sở tại khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Da thuộc Wei Tai Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Da thuộc Wei Tai Việt Nam - Nhà máy sản xuất và gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với công suất da thành phẩm 6.000 tấn/năm (trong đó công suất 2.400 tấn/năm không thực hiện công đoạn tái thuộc và sấy khô tại Công ty); Sản xuất da bán thành phẩm với công suất 23.000 tấn/năm” tại khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Công ty TNHH Da thuộc Wei Tai Việt Nam - Nhà máy sản xuất và gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với công suất da thành phẩm 6.000 tấn/năm (trong đó công suất 2.400 tấn/năm không thực hiện công đoạn tái thuộc và sấy khô tại Công ty); sản xuất da bán thành phẩm với công suất 23.000 tấn/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600731871 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 10 năm 2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 6570296323- chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2005, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 8 năm 2019 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600731871.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue); Sản xuất da bán thành phẩm.

(Trong quy trình sản xuất, không sử dụng nguyên liệu da chưa qua sơ chế)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 37.433 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất và gia công các loại da từ nguyên liệu da đã qua sơ chế (Wet Blue) với công suất da thành phẩm 6.000 tấn/năm (trong đó công suất 2.400 tấn/năm không thực hiện công đoạn tái thuộc và sấy khô tại Công ty); sản xuất da bán thành phẩm với công suất 23.000 tấn/năm.

- Sơ lược các quy trình sản xuất:

* Quy trình tổng quát:

+ Công đoạn (1): Da đã qua sơ chế (Wet blue) → Khu vực chứa nguyên liệu → Cắt, lạng da → Quy trình (*) - sản xuất da bán thành phẩm hoặc công đoạn gọt đều.

+ Công đoạn 2: Da từ công đoạn (1) → Gọt đều → Quy trình (**) - Sản xuất da thành phẩm có công đoạn tái thuộc hoặc Quy trình (***) - Sản xuất da thành phẩm không có công đoạn tái thuộc và sấy khô.

* Quy trình chi tiết:

+ Quy trình (*) - Sản xuất da bán thành phẩm:

Da từ công đoạn (1) → Hôi ẩm/phun chống mốc → Phân cấp → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

+ Quy trình (**) - Sản xuất da thành phẩm có công đoạn tái thuộc:

Da từ công đoạn (2) → Công đoạn Tái thuộc → Dán bảng → Treo da (Sấy khô) → Đánh mềm → Mài da → Phun sơn → Ép hoa văn → Quay mềm → Cắt biên → Đo da → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

Công đoạn Tái thuộc: Da từ công đoạn (2) → Rửa → Tẩy mỡ → Làm sạch → Tái thuộc → Lên màu → Chạy dầu → Cố định màu → Làm ướt⁽³⁾ → Chạy dầu⁽⁴⁾ → Lên màu⁽⁵⁾ → Cố định màu⁽⁶⁾ (các bước gồm: Làm ướt⁽³⁾, dầu⁽⁴⁾, Lên màu⁽⁵⁾ và cố định màu⁽⁶⁾ chỉ được thực hiện khi có đơn hàng yêu cầu sản phẩm phải lên màu 2 lần).

+ Quy trình (***) - Sản xuất da thành phẩm không có công đoạn tái thuộc và sấy khô:

Da từ công đoạn (2) → Ép hoa văn → Quay mềm → Cắt biên → Đo da → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

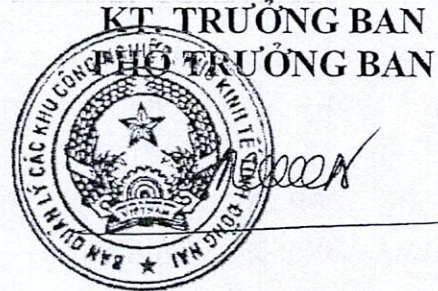
Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26. tháng ..9.. năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đề báo cáo);
- UBND tỉnh (đề báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa;
- Công ty TNHH Da thuộc Wei Tai Việt Nam (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Đ).



Nguyễn Minh Chiến

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18 /GPMT-KCNKKT
ngày²⁶ tháng⁹ năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 theo Hợp đồng xử lý nước thải số 016/HD-XLNT-FIC ngày 01 tháng 01 năm 2008 giữa Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa và Công ty TNHH Đa thuộc Wei Tai Việt Nam.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên 45 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại 03 ngăn (tổng thể tích 132 m³) và nước thải từ hoạt động của nhà ăn khoảng 4 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (với công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 (tại 01 hố ga thuộc đường 25C).

- Nước thải sản xuất (từ công đoạn tái thuộc 1.342 m³/ngày.đêm; công đoạn làm khô 90 m³/ngày.đêm; vệ sinh nhà xưởng khoảng 3 m³/ngày.đêm; nước thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải sơn khoảng 13 m³/ngày.đêm) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (với công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 (tại 01 hố ga thuộc đường 25C).

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, một phần được tái sử dụng cho vệ sinh các thiết bị máy móc cho công đoạn tái thuộc và sơn quét, phần còn lại được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 (tại 01 hố ga thuộc đường 25C).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (01 hệ thống) với công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất*
 → *Bể thu gom (V-100) → Lược rác tinh A/B (CS-01/02) → Bể điều lưu (V-101) → Bể khuấy nhanh (V-102) → Bể điều chỉnh pH1 (V-103) → Bể khuấy chậm (V-104) → Bể lắng hoá lý A/B (V-105A/B) → Bể trung gian 1 (V-105C) → Bể tuyển nổi (V-105D) → Bể thiếu khí (V-106) → Bể hiếu khí (V-107A/B) → Bể lắng sinh học (V-108) → Bể axit hoá (V-109) → Bể oxi hoá (V-109A) → Bể phản ứng (V-109B) → Bể điều chỉnh pH2 (V-109C) → Bể tuyển nổi (V-110) → Bể trung gian 2 (V-111) → Bể lắng hoá lý 2 (V-112) → Bể trung gian 3 (V-113A) → Bể lọc cát (SF-01A/B) → Bể xả thải (V-113B) → Một phần được tái sử dụng cho công đoạn tái thuộc, cấp nước cho hệ thống xử lý NT, cấp cho hệ thống xử lý KT công đoạn sơn, vệ sinh nhà xưởng, còn lại đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 1 tại 01 vị trí trên đường số 25C (theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa).*

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC, Polymer Anion, Ca(OH)₂, H₂O₂, H₂SO₄, FeCl₂, Al₂(SO₄)₃, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn

để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất với công suất thiết kế 1.500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất với công suất thiết kế 1.500 m³/ngày đêm: pH, nhiệt độ, BOD₅, COD, TSS, Amoni (N-NH₄⁺), Cyanua (CN⁻), Sulfua (S²⁻), Clorua (Cl⁻), Clo dư, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Niken (Ni), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Crom (VI), Crom (III), Sắt (Fe), Tổng dầu mỡ khoáng, Dầu mỡ động thực vật, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Nhơn Trạch III giai đoạn 1 - phân khu Formosa theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa tại Hợp đồng xử lý nước thải số 016/HĐ-XLNT-FIC ngày 01 tháng 01 năm 2008.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi tại khoản 8, Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 1 (Phân khu Formosa) và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa (Chủ

đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhon Trạch III - giai đoạn 1 (Phân khu Formosa) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18 /GPMT-KCNKKT
ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn thải số 01: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn tự động 1 tại Xưởng 1.
- + Nguồn thải số 02: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn tự động 2 tại Xưởng 1.
- + Nguồn thải số 03: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn tự động 3 tại Xưởng 1.
- + Nguồn thải số 04: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn tự động 4 tại Xưởng 1.
- + Nguồn thải số 05: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn tự động 5 tại Xưởng 1.
- + Nguồn thải số 06: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn tự động 6 tại Xưởng 1.
- + Nguồn thải số 07: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn tự động 7 tại Xưởng 4.
- + Nguồn thải số 08: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn tự động 8 tại Xưởng 4.
- + Nguồn thải số 09: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn tự động 9 tại Xưởng 4.
- + Nguồn thải số 10: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn tự động 10 tại Xưởng 4.
- + Nguồn thải số 11: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn cầm tay 1 tại Xưởng 1.
- + Nguồn thải số 12: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn cầm tay 2 tại Xưởng 1.

+ Nguồn thải số 13: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn cầm tay 3 tại Xưởng 4.

+ Nguồn thải số 14: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn cầm tay 4 tại Xưởng 4.

+ Nguồn thải số 15: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn cầm tay 5 tại Xưởng 4.

+ Nguồn thải số 16: Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ từ công đoạn phun sơn cầm tay 6 tại Xưởng 4.

+ Nguồn thải số 17: Mùi hôi từ quá trình tái thuộc tại khu vực trồng quay uớt 1 tại Xưởng 3.

+ Nguồn thải số 18: Mùi hôi từ quá trình tái thuộc tại khu vực trồng quay uớt 2 tại Xưởng 3.

+ Nguồn thải số 19: Mùi hôi từ quá trình tái thuộc tại khu vực trồng quay uớt 3 tại Xưởng 3.

+ Nguồn thải số 20: Mùi hôi từ quá trình tái thuộc tại khu vực trồng quay uớt 4 tại Xưởng 3.

+ Nguồn thải số 21: Mùi hôi từ quá trình tái thuộc tại khu vực trồng quay uớt 5 tại Xưởng 3.

+ Nguồn thải số 22: Mùi hôi phát sinh tại hệ thống xử lý nước thải.

+ Nguồn thải số 23: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 1 tại Xưởng 2.

+ Nguồn thải số 24: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 2 tại Xưởng 2.

+ Nguồn thải số 25: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 3 tại Xưởng 2.

+ Nguồn thải số 26: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 4 tại Xưởng 2.

+ Nguồn thải số 27: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 5 tại Xưởng 2.

+ Nguồn thải số 28: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 6 tại Xưởng 2.

+ Nguồn thải số 29: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 7 tại Xưởng 2.

+ Nguồn thải số 30: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 8 tại Xưởng 2.

+ Nguồn thải số 31: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 9 tại Xưởng 2.

+ Nguồn thải số 32: Bụi phát sinh tại công đoạn gọt đều 1 tại Xưởng 4 (không có dòng thải).

+ Nguồn thải số 33: Bụi phát sinh tại công đoạn gọt đều 2 tại Xưởng 4 (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại buồng phun sơn tự động 1 tại Xưởng 1 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X1 = 1.185.503$; $Y1 = 410.635$).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại buồng phun sơn tự động 2 tại Xưởng 1 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X2 = 1.185.508$; $Y2 = 410.625$).

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn tự động 3 tại Xưởng 1 (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X3 = 1.185.512$; $Y3 = 410.635$).

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn tự động 4 tại Xưởng 1 (Nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X4 = 1.185.518$; $Y4 = 410.635$).

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn tự động 5 tại Xưởng 1 (Nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X5 = 1.185.524$; $Y5 = 410.635$).

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn tự động 6 tại Xưởng 1 (Nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X6 = 1.185.527$; $Y6 = 410.635$).

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn tự động 7 tại Xưởng 4 (Nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X7 = 1.185.531$; $Y7 = 410.642$).

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn tự động 8 tại Xưởng 4 (Nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X8 = 1.185.535$; $Y8 = 410.642$).

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn tự động 9 tại Xưởng 4 (Nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X9 = 1.185.542$; $Y9 = 410.645$).

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn tự động 10 tại Xưởng 4 (Nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X10 = 1.185.548$; $Y10 = 410.658$).

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn cầm tay 1 tại Xưởng 1 (Nguồn số 11). Tọa

độ vị trí xả khí thải: ($X_{11} = 1.185.554$; $Y_{11} = 410.658$).

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn cầm tay 2 tại Xưởng 1 (Nguồn số 12). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{12} = 1.185.562$; $Y_{12} = 410.658$).

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn cầm tay 3 tại Xưởng 4 (Nguồn số 13). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{13} = 1.185.568$; $Y_{13} = 410.658$).

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn cầm tay 4 tại Xưởng 4 (Nguồn số 14). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{14} = 1.185.572$; $Y_{14} = 410.658$).

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn cầm tay 5 tại Xưởng 4 (Nguồn số 15). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{15} = 1.185.579$; $Y_{15} = 410.658$).

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng phun sơn cầm tay 6 tại Xưởng 4 (Nguồn số 16). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{16} = 1.185.583$; $Y_{16} = 410.658$).

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí tại quá trình tái thuộc (khu vực trống quay ướ 1) tại Xưởng 3 (Nguồn số 17). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{17} = 1.185.579$; $Y_{17} = 410.642$).

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí tại quá trình tái thuộc (khu vực trống quay ướ 2) tại Xưởng 3 (Nguồn số 18). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{18} = 1.185.579$; $Y_{18} = 410.642$).

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí tại quá trình tái thuộc (khu vực trống quay ướ 3) tại Xưởng 3 (Nguồn số 19). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{19} = 1.185.579$; $Y_{19} = 410.642$).

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí tại quá trình tái thuộc (khu vực trống quay ướ 4) tại Xưởng 3 (Nguồn số 20). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{20} = 1.185.579$; $Y_{20} = 410.642$).

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí tại quá trình tái thuộc (khu vực trống quay ướ 5) tại Xưởng 3 (Nguồn số 21). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{21} = 1.185.579$; $Y_{21} = 410.642$).

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí tại hệ thống xử lý nước thải (Nguồn số 22). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X_{22} = 1.185.561$; $Y_{22} = 410.635$).

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau thiết bị thu gom

bụi từ công đoạn mài da 1 tại Xưởng 2 (Nguồn số 23). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X23 = 1.185.817; Y23 = 410.755).

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau thiết bị thu gom bụi từ công đoạn mài da 2 tại Xưởng 2 (Nguồn số 24). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X24 = 1.185.818; Y24 = 410.761).

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau thiết bị thu gom bụi từ công đoạn mài da 3 tại Xưởng 2 (Nguồn số 25). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X25 = 1.185.819; Y25 = 410.766).

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau thiết bị thu gom bụi từ công đoạn mài da 4 tại Xưởng 2 (Nguồn số 26). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X26 = 1.185.820; Y26 = 410.770).

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau thiết bị thu gom bụi từ công đoạn mài da 5 tại Xưởng 2 (Nguồn số 27). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X27 = 1.185.820; Y27 = 410.776).

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau thiết bị thu gom bụi từ công đoạn mài da 6 tại Xưởng 2 (Nguồn số 28). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X28 = 1.185.821; Y28 = 410.781).

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau thiết bị thu gom bụi từ công đoạn mài da 7 tại Xưởng 2 (Nguồn số 29). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X29 = 1.185.823; Y29 = 410.787).

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau thiết bị thu gom bụi từ công đoạn mài da 8 tại Xưởng 2 (Nguồn số 30). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X30 = 1.185.825; Y30 = 410.794).

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với 01 ống thoát khí sau thiết bị thu gom bụi từ công đoạn mài da 9 tại Xưởng 2 (Nguồn số 31). Toạ độ vị trí xả khí thải: (X31 = 1.185.826; Y31 = 410.802).

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại khu công nghiệp Nhơn Trạch III, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là 377.500 m³/giờ, trong đó:

- Các dòng khí thải từ số 01 đến số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Các dòng khí thải từ số 17 đến số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.500 m³/giờ/hệ thống.

- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.500 m³/giờ.
- Các dòng khí thải từ số 23 đến số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 19: 2009/BTNMT(cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
I	Các dòng khí thải từ số 01 đến số 16				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	n-Propanol	mg/Nm ³	980	12 tháng/lần	
4	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	950		
II	Các dòng khí thải từ số 17 đến số 22				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ S	mg/Nm ³	4,8		
III	Các dòng khí thải từ số 23 đến số 31				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$; $K_p=0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT;

(2): Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=0,8$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa

xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tự động thu gom bằng hệ thống đường ống về 10 hệ thống xử lý khí thải để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 10 ống thoát khí thải kích thước Ø800mm, cao khoảng 12,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 11, 12, 13, 14, 15, 16: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn cầm tay thu gom bằng hệ thống đường ống về 06 hệ thống xử lý khí thải để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 06 ống thoát khí thải kích thước Ø500mm, cao khoảng 12,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 17, 18, 19, 20: Mùi hôi phát sinh từ quá trình tái thuộc tại khu vực trống quay ướt 1, 2, 3, 4 được thu gom bằng các chụp hút, hệ thống đường ống về 04 hệ thống xử lý mùi hôi để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 04 ống thoát khí thải kích thước Ø400mm, cao khoảng 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 21: Mùi hôi phát sinh từ quá trình tái thuộc tại khu vực trống quay ướt 5 được thu gom bằng các chụp hút, hệ thống đường ống về 01 hệ thống xử lý mùi hôi để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø400mm, cao khoảng 5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 22: Mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng các chụp hút, hệ thống đường ống về 01 hệ thống xử lý mùi hôi để xử lý; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải kích thước Ø450mm, cao khoảng 3,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø500mm bằng thép không gỉ về 09 hệ thống thu hồi bụi đi kèm máy móc, thiết bị; công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 09 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 32, 33: Bụi phát sinh tại công đoạn gọt đều 1, 2 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø250mm bằng nhựa về 02 thiết bị di động lọc bụi bằng túi vải; công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/thiết bị, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn tự động, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10): 10 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Hơi dung môi từ quá trình phun sơn tự động → Bể nước hấp thụ → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn cầm tay, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số: 11, 12, 13, 14, 15, 16): 06 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Hơi dung môi từ quá trình phun sơn cầm tay → Bể nước hấp thụ → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình tái thuộc tại khu vực trống quay ướt 1, 2, 3, 4; công suất thiết kế 5.500 m³/giờ/hệ thống (nguồn số: 17, 18, 19, 20): 04 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Mùi hôi từ quá trình tái thuộc → Chụp hút/miệng hút → Vật liệu hấp phụ (lớp than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình tái thuộc tại khu vực trống quay ướt 5, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (nguồn số 21): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Mùi hôi từ quá trình tái thuộc → Chụp hút/miệng hút → Vật liệu hấp phụ (lớp than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 5.500 m³/giờ (nguồn số 22): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Mùi hôi từ các bể của hệ thống xử lý nước thải → Chụp hút/miệng hút → Vật liệu hấp phụ (lớp than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.500 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi phát sinh tại công đoạn mài da, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số: 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31): 09 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Bụi da → Đường ống thu gom → Hệ thống túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.7. Thiết bị di động thu bụi phát sinh tại công đoạn gọt đều, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/thiết bị (nguồn số: 32, 33): 02 thiết bị.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Khí thải → Túi vải lọc → Môi trường lao động.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ/thiết bị.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, chủ cơ sở cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

(1) Các công trình đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 21/XN-KCNĐN ngày 25 tháng 5 năm 2021, không thực hiện vận hành thử nghiệm gồm:

- 04 hệ thống xử lý mùi hôi từ quá trình tái thuộc tại khu vực trồng quay ướt 1, 2, 3, 4; công suất thiết kế 5.500 m³/giờ/hệ thống (nguồn số: 17, 18, 19, 20).

- 01 hệ thống xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 5.500 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 22).

(2) Các công trình vận hành thử nghiệm gồm:

- 10 hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi cho công đoạn phun sơn tự động, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10).

- 06 hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi cho công đoạn phun sơn cầm tay, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số: 11, 12, 13, 14, 15, 16).

- 01 hệ thống xử lý mùi hôi từ quá trình tái thuộc tại khu vực trồng quay ướt 5, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 21).

+ 09 hệ thống thu gom bụi tại công đoạn mài da, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/thiết bị (nguồn số: 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 10 ống thoát khí thải sau 10 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tự động, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10).

- 06 ống thoát khí thải sau 06 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn cầm tay, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số: 11, 12, 13, 14, 15, 16).

- 01 ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý mùi hôi phát sinh từ quá trình tái thuộc tại khu vực trồng quay ướt 5, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số 21).

- 09 ống thoát khí sau 09 hệ thống thu gom bụi tại công đoạn mài da, công

suất thiết kế 20.000 m³/giờ/hệ thống (nguồn số: 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi tại khoản 8, Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18 /GPMT-KCNKKT
 ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực tái thuộc.
- Nguồn số 02: Khu vực mài da.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: Khu vực tái thuộc. Tọa độ (X = 1.185.852; Y = 410.811).
- Nguồn số 02: Khu vực mài da. Tọa độ (X = 1.185.783; Y = 413.819).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18 /GPMT-KCNKKT
 ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	16 01 06	900
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	NH	17 02 03	3.000
3	Ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	300
4	Than hoạt tính	Rắn	NH	12 01 04	11.000
5	Bùn thải trước khi vào hệ thống xử lý	Bùn	NH	08 02 04	45.000
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					60.200

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bột da bị liệu	Rắn	-	-	800.000
2	Da vụn	Rắn	TT	10 01 08	3.900.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Nylong phế thải	Rắn	-	-	46.000
4	Gỗ (pallet thải)	Rắn	TT-R	12 08 08	290.000
5	Balet nhựa	Rắn	TT-R	12 08 06	36.000
6	Giấy phế	Rắn	TT-R	12 08 03	15.000
7	Sắt	Rắn	TT-R	12 08 05	80.000
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					5.167.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm chất thải thực phẩm	201,5
2	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	62,0
3	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác	46,5
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (tấn/năm)		310

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	Rắn	KS	08 02 04	100
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	KS	18 01 02	16.000
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	KS	18 01 03	130.000
4	Giẻ lau có thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	800
5	Bột da mài da	Rắn	KS	10 01 02	750.000
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	KS	12 06 05	2.800.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					3.696.900

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện kiểm soát các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 50m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có biện pháp phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 20-240 lít tại các khu vực văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà ăn và dọc các tuyến đường đi nội bộ.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: 20 m².

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18 /GPMT-KCNKKT
ngày 26 tháng Năm 2025 của Trường ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, Ủy ban Nhân dân xã Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**